

Gia Lai, ngày 15 tháng 02 Năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2020 như sau: Sở Khoa học và Công nghệ

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm 2020	Ước thực hiện năm /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	110,000	94,875	86	
I	Lệ phí	2,000	1,200		-
a	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2,000	1,200		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN		-		
2	Phí	108,000	93,675	87	
a	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	88,000	74,175		
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KHCN	20,000	19,500		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	93,000	56,822	61	-
I	Chi sự nghiệp	-			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2	Chi quản lý hành chính	93,000	56,822	61	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	93,000	56,822		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	17,000	14,276	84	
I	Lệ phí	2,000	1,200		-
a	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ	2,000	1,200		
b	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm 2020	Ước thực hiện năm /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Phí	15,000	13,076		-
a	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	13,000	11,126		
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động KHCN	2,000	1,950		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	54,619,639	37,869,073	69	
I	Nguồn ngân sách trong nước	54,619,639	37,869,073	69	
1	Chi quản lý hành chính	5,606,200	4,941,514		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,360,000	3,970,315		-
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	4,265,000	3,970,315		
b	- Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương	95,000	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1,246,200	971,199		-
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	1,010,000	936,456		
b	- Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương	110,000	-		
c	-KP Hỗ trợ tiền tết nguyên đán	6,200	6,200		
d	- Chương trình mục tiêu quốc gia 0026 - Xóa đói giảm nghèo	10,000	9,232		
e	- Chương trình mục tiêu quốc gia- Nông thôn mới - 00403	20,000	19,311		
f	- Chương trình mục tiêu quốc gia- Nông thôn mới - 00395	90,000	-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	39,568,439	25,647,207	65	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	20,783,439	15,208,175	73	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh	20,783,439	15,208,175		
	+ KP năm 2019 chuyển nguồn sang	13,570,439	-		
	+Nhiệm vụ khoa học công nghệ 2020	7,213,000	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Mua sắm thiết bị)	13,765,000	7,979,392	58	-
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	12,388,000	7,979,392		
b	- Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để CCTL	1,377,000	-		
2.4	Kinh phí chi quản lý nhiệm vụ KHCN và các nhiệm vụ KHCN thường xuyên khác	5,020,000	2,459,640	49	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực năm 2020	Ước thực hiện năm /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
a	- Kinh phí chi quản lý nhiệm vụ KHCN 2020 (Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương)	4,518,000	2,459,640		
b	- Kinh phí chi quản lý nhiệm vụ KHCN 2020 (Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh đề CCT)	502,000	-		
3	Chi hoạt động kinh tế	1,365,000	830,352	61	-
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	-	-		
3.2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1,365,000	830,352	61	-
a	- Đã trừ 10% thực hiện cải cách tiền lương	1,228,000	830,352		
b	- Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh đề CCTL	137,000	-		
4	Trung ương bổ sung có mục tiêu	4,080,000	2,450,000	60	
5	Kinh phí ngân sách tạm ứng techdemo 2019	4,000,000	4,000,000	100	
a	- KP năm 2019 chuyển nguồn sang	4,000,000	4,000,000	100	

Ngày 15 tháng 02 năm 2021

Giám Đốc



Nguyễn Nam Hải

